

TÀI LIỆU ÔN TẬP CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN HỌC KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Bộ môn Kế toán tài chính

CHƯƠNG 1: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Câu 1: Khách hàng thanh toán tiền mua hàng kỳ trước bằng chuyển khoản (ngân hàng đã báo Có).

Kế toán ghi nhận?

- A. Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 Có TK 131 - Phải thu khách hàng
- B. Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 Có TK 331 - Phải trả người bán
- C. Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- D. Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Có TK 1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Câu 2: Cuối kỳ, lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, kế toán ghi ghi nhận?

- A. Nợ TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi
 Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- B. Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 Có TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi
- C. Nợ TK TK 632 - Giá vốn hàng bán
 Có TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi
- D. Nợ TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi
 Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Câu 3: Doanh nghiệp thuê văn phòng phục vụ bộ phận nhân sự, thời hạn thuê 4 năm, tiền thuê trả đều mỗi năm theo giá thanh toán (Đơn vị tính: 1000 đồng): 165.000/năm. Doanh nghiệp kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%. Kỳ kế toán: Quý.

Định khoản nghiệp vụ thanh toán tiền thuê cửa hàng bằng chuyển khoản (ngân hàng đã gửi giấy báo Nợ). ?

- A. Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình: 150.000

Nợ TK 1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ: 15.000

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng: 165.000

B. Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng: 150.000

Nợ TK 1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ: 15.000

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng: 165.000

C. Nợ TK TK 242 - Chi phí trả trước: 150.000

Nợ TK 1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ: 15.000

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng: 165.000

D. Nợ TK TK 242 - Chi phí trả trước: 165.000

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng: 165.000

Câu 4: Doanh nghiệp mua 25.000USD của ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán VNĐ (Đơn vị tính: 1000 đồng), tỷ giá hợp đồng: 23/USD, tỷ giá mua-bán chuyển khoản do ngân hàng XYZ niêm yết: 22,8-23,1/USD (ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch chủ yếu). Kế toán ghi nhận??

A. Nợ TK 1121 - Tiền gửi ngân hàng VND: 575.000

Có TK 1122 - Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ: 575.000

B. Nợ TK 1122 - Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ: 575.000

Có TK 1121 - Tiền gửi ngân hàng VND: 575.000

C. Nợ TK 1121 - Tiền gửi ngân hàng VND: 570.000

Có TK 1122 - Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ: 570.000

D. Nợ TK 1122 - Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ: 570.000

Có TK 1121 - Tiền gửi ngân hàng VND: 570.000

Câu 5: Nhận định nào sau đây là sai?

A. Khoản phải thu khách hàng là tài sản

B. Khoản phải thu khách hàng phát sinh khi doanh nghiệp mua hàng

C. Người mua trả tiền trước là nguồn vốn

D. Trả trước cho người bán là tài sản

Câu 6: Bán hàng trực tiếp cho khách hàng A, giá chưa thuế giá trị gia tăng: 800.000, khách hàng thanh toán ngay 60% bằng tiền gửi ngân hàng, còn lại thanh toán trong vòng 30 ngày. Doanh nghiệp kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%. Doanh nghiệp ghi nhận khoản nợ phải thu khách hàng?

A. 480.000

B. 528.000

C. 320.000

D. 352.000

Câu 7: Ngân hàng trích tiền gửi thanh toán của doanh nghiệp trả nợ gốc định kỳ hàng tháng (Đơn vị tính: 1000 đồng): 50.000 (ngân hàng đã gửi giấy báo Nợ), kế toán ghi nhận?

- A. Nợ TK 341- Nợ vay ngân hàng: 50.000
Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng: 50.000
- B. Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng: 50.000
Có TK 341- Nợ vay ngân hàng: 50.000
- C. Nợ TK 635 - Chi phí tài chính: 50.000
Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng: 50.000
- D. Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng: 50.000
Có TK 635 - Chi phí tài chính: 50.000

Câu 8: Doanh nghiệp mua và nhập kho nguyên vật liệu X, giá thanh toán (Đơn vị tính: 1000 đồng): 660.000, chưa thanh toán cho người bán. Doanh nghiệp kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%. Kế toán định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau??

- A. Nợ TK 331 - Phải trả người bán: 660.000
Có TK 152 - Nguyên vật liệu: 660.000
- B. Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu: 600.000
Nợ TK 1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ: 60.000
Có TK 331 - Phải trả người bán: 660.000
- C. Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu: 600.000
Có TK 331 - Phải trả người bán: 600.000
- D. Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu: 660.000
Có TK 331 - Phải trả người bán: 660.000

Câu 9: Doanh nghiệp có thông tin về khoản phải thu khách hàng A ngày 31/12/N như sau: (Đơn vị tính: 1000 đồng)

- TK 131 - Phải thu khách hàng - Khách hàng A (Dư nợ): 700.000, kỳ hạn nợ: 20/01/N - 20/04/N
Ngày 31/12/N, kế toán định khoản nghiệp vụ lập dự phòng?

- A. Nợ TK 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi: 700.000
Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: 700.000
- B. Nợ TK 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi: 210.000
Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: 210.000
- C. Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: 350.000
Có TK 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi: 350.000

D. Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: 210.000

Có TK 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi: 210.000

Câu 10: Doanh nghiệp chi tiền mặt tạm ứng cho Trưởng bộ phận bán hàng, kế toán ghi?

A. Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

B. Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

C. Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt

D. Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 141 - Tạm ứng

Câu 11: Công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 4 lần, mua về sử dụng ngay cho Bộ phận hành chính, thời điểm phân bổ công cụ dụng cụ kế toán ghi?

A. Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK TK 242 - Chi phí trả trước

B. Nợ TK TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 153 - Công cụ dụng cụ

C. Nợ TK TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

D. Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 153 - Công cụ dụng cụ

Câu 12: Tỷ giá dùng để quy đổi sang VNĐ cho khoản tiền ngoại tệ nhận được do người mua nước ngoài thanh toán?

A. Tỷ giá mua

B. Tỷ giá bán

C. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền

D. Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh

Câu 13: Khoản mục nào không được ghi nhận vào Tài khoản 131 – Phải thu khách hàng?

A. Người mua trả tiền trước

B. Người mua thanh toán tiền hàng kỳ trước

C. Khoản nợ phải thu khách hàng

D. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Câu 14: Nhận định nào sau đây là sai?

- A. Thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh khi doanh nghiệp mua hàng
- B. Thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh khi doanh nghiệp bán hàng hàng
- C. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ là tài sản
- D. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh khi doanh nghiệp mua hàng

Câu 15: Đối tượng nào sau đây không thuộc vốn bằng tiền?

- A. Tiền gửi thanh toán không kỳ hạn
- B. Tiền mặt
- C. Tiền gửi có kỳ hạn
- D. Tiền đang chuy

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Câu 1: Tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình?

- A. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
- B. Có thời gian sử dụng trên 1 năm
- C. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên

D. Tất cả đều đúng

Câu 2: Cách xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm:

- A. Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế không hoàn lại + các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
- B. Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế không hoàn lại + chi phí vận chuyển bốc dỡ
- C. Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế không hoàn lại + chi phí lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ

D. Tất cả đều đúng

Câu 3: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nào:

- A. Nguyên tắc hoạt động liên tục
- B. Nguyên tắc giá gốc
- C. Nguyên tắc thận trọng
- D. Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Câu 4: Khoản thuế nhập khẩu phải nộp khi mua TSCĐ từ nước ngoài:

- A. Tính vào chi phí khác
- B. Tính vào chi phí mua hàng
- C. Tính vào nguyên giá TSCĐ
- D. Tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp

Câu 5: Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

- A. Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình
Nợ TK 1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
Nợ TK TK 341 - Nợ vay
Có TK 331 - Phải trả người bán
- B. Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình
Nợ TK 1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước
Có TK 331 - Phải trả người bán
- C. Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình, Nợ TK 1332
Nợ TK TK 341 - Nợ vay
Có TK 331 - Phải trả người bán
- D. Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình
Nợ TK 1332 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của tài sản cố định
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước
Có TK 331 - Phải trả người bán

Câu 6: Cuối tháng 01/N hạch toán khấu hao TSCĐ cho xe ô tô được đưa vào sử dụng từ 01/01/N, biết nguyên giá là 900 triệu đồng, thời gian khấu hao 6 năm, mua về sử dụng cho bộ phận bán hàng. Tính toán và định khoản nghiệp vụ trên vào cuối tháng 1/N:

- A. Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định: 50 triệu
- B. Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng: 50 triệu
Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định: 50 triệu
- C. Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng: 50 triệu
Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định: 12.500.00 đồng
- D. Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung: 55 triệu

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định: 55 triệu

Câu 7: DN nhập khẩu một máy sản xuất, giá nhập khẩu 10.000USD.CIF.HCM, chưa trả tiền cho người bán, thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 10% (được khấu trừ), tỷ giá 20.000đ/USD. Chi phí vận chuyển bốc xếp từ cảng về kho công ty, lệ phí hải quan, ... trả bằng tiền mặt giá chưa có thuế giá trị gia tăng 18.000.000đ, thuế giá trị gia tăng 1.200.000đ. Nguyên giá TSCĐ là bao nhiêu?

- A. 282.000.000đ
- B. 283.200.000đ
- C. 258.000.000đ
- D. 261.600.000đ

Câu 8: Khi mua sắm TSCĐ, khoản nào sau đây không làm giảm giá gốc ?

- A. Chiết khấu thương mại được hưởng
- B. Chiết khấu thanh toán được hưởng
- C. Giảm giá hàng bán
- D. Tất cả đều sai

Câu 9: Tài sản cố định nào sau đây là tài sản cố định vô hình ?

- A. Máy móc thiết bị
- B. Nhà xưởng
- C. Phần mềm kế toán
- D. Bất động sản đầu tư

Câu 10: DN A mua TSCĐ hữu hình sử dụng tại phòng nghỉ dành cho nhân viên tại DN, giá mua chưa thuế giá trị gia tăng là 50.000.000 đồng(thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, DN hạch toán thuế giá trị gia tăng theo pp khấu trừ); chi phí vận chuyển chưa thuế giá trị gia tăng là 2.000.000 đồng(do quỹ phúc lợi tài trợ). Nguyên giá TSCĐ ?

- A. 55.000.000 đồng
- B. 52.000.000 đồng
- C. 57.200.000 đồng
- D. Tất cả đều sai

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

- Câu 1.** Giá trị công cụ dụng cụ doanh nghiệp mua và nhập kho được kế toán ghi nhận như thế nào?
- A. Ghi Nợ TK 242 – Chi phí trả trước
 - B. Ghi Nợ TK 153 – Công cụ dụng cụ
 - C. Ghi Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung
 - D. Chi Có TK 153 – Công cụ dụng cụ
- Câu 2.** Chi phí vận chuyển khi mua nguyên vật liệu nhập kho sẽ ghi nhận vào:
- A. Tăng giá gốc nguyên vật liệu
 - B. Tăng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - C. Tăng chi phí trả trước
 - D. Tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Câu 3.** Nghiệp vụ nào sau đây phù hợp với định khoản kế toán: “ Nợ TK 621/ Có TK 152”
- A. Xuất kho nhiên liệu dùng chạy máy ở phân xưởng sản xuất
 - B. Xuất kho nguyên liệu chính đưa vào phân xưởng để sản xuất sản phẩm
 - C. Mua và nhập kho nguyên vật liệu
 - D. Cả A và B đều đúng
- Câu 4.** Giá gốc của nguyên liệu mua nhập kho tại doanh nghiệp kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ KHÔNG bao gồm yếu tố nào sau đây?
- A. Giá mua chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
 - B. Chi phí vận chuyển chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
 - C. Thuế giá trị gia tăng
 - D. Thuế nhập khẩu
- Câu 5.** Doanh nghiệp được nhận chiết khấu thanh toán từ nhà cung cấp do thanh toán trước hạn số tiền mua nguyên liệu được kế toán ghi nhận vào
- A. Bên Có TK 515 - Doanh thu tài chính
 - B. Bên Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
 - C. Bên Có TK 711 - Thu nhập khác
 - D. Tất cả đều sai
- Câu 6.** Chiết khấu thương mại được hưởng khi doanh nghiệp mua lô nguyên vật liệu với số lượng lớn sẽ được kế toán ghi :

- A. Giảm doanh thu hoạt động tài chính
- B. Tăng doanh thu hoạt động tài chính
- C. Giảm giá gốc nguyên vật liệu
- D. Tăng giá gốc nguyên vật liệu

Câu 7. Trị giá lô nguyên liệu nhập khẩu chưa thanh toán cho người bán được ghi nhận theo tỷ giá nào sau đây ?

- A. Tỷ giá mua tiền mặt tại ngân hàng mà doanh nghiệp thường xuyên giao dịch
- B. Tỷ giá mua chuyển khoản tại ngân hàng mà doanh nghiệp thường xuyên giao dịch
- C. Tỷ giá bán chuyển khoản tại ngân hàng mà doanh nghiệp thường xuyên giao dịch
- D. Tỷ giá ghi sổ của tiền gửi ngân hàng

Câu 8. Cuối kỳ, kế toán trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho sẽ làm:

- A. Tăng chi phí tài chính
- B. Tăng chi phí bán hàng
- C. Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp
- D. Tăng chi phí khác

Câu 9. Xuất kho công cụ dụng cụ trị giá 20.000.000 đồng (Công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 02 lần) sử dụng tại phân xưởng sản xuất, đồng thời tiến hành phân bổ kỳ 1. Nghiệp vụ trên được ghi sổ như thế nào?

- A. Nợ TK 153 – Công cụ dụng cụ: 20.000.000
 Có TK 621 – Chi phí sản xuất chung: 20.000.000
- B. Nợ TK 621 – Chi phí sản xuất chung: 10.000.000
 Có TK 153 – Công cụ dụng cụ: 10.000.000
- C. Nợ TK 242 – Chi phí trả trước: 10.000.000
 Có TK 153 – Công cụ dụng cụ: 10.000.000
- D. Tất cả đều sai

Câu 10: Doanh nghiệp mua 100 kg vật liệu A và đưa vào phân xưởng sử dụng ngay để trực tiếp sản xuất sản phẩm, với đơn giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng là 600.000đồng/kg (thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%), thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng (Ngân hàng đã báo nợ). Biết doanh nghiệp kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ; Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Kế toán hạch toán nghiệp vụ trên như thế nào?

- A. Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu: 60.000.000
 Nợ TK 133 – Thuế giá trị gia tăng đầu vào: 6.000.000

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng: 66.000.000

B. Nợ TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 60.000.000

Nợ TK 133 – Thuế giá trị gia tăng đầu vào: 6.000.000

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng: 66.000.000

C. Nợ TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 60.000.000

Có TK 152 – Nguyên vật liệu: 60.000.000

D. Nợ TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 66.000.000

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng: 66.000.000

Câu 10. Doanh nghiệp nhập khẩu 10 tấn nguyên liệu chưa thanh toán cho nhà xuất khẩu với giá CIF là 5.000 USD/tấn, tỷ giá USD/VND là 23,4 – 23,7. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế giá trị gia tăng (giá trị gia tăng) hàng nhập khẩu là 10%. Vậy giá thực tế nhập kho của 10 tấn nguyên liệu là ? Biết doanh nghiệp kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ; Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

A. 1.422.000

B. 1.185.000

C. 1.303.500

D. 1.564.200

Câu 11. Doanh nghiệp A tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất giá trị gia tăng hàng hóa, dịch vụ là 10%, giá trị xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn. Tình hình vật liệu của doanh nghiệp trong tháng như sau (đơn vị tính: 1.000đồng):

Tồn đầu kỳ: 1.000 kg, đơn giá 150/kg

Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ sau:

- Doanh nghiệp mua 600 kg vật liệu nhập kho với giá thanh toán 79.200, chi phí vận chuyển, bốc dỡ chưa gồm thuế giá trị gia tăng là 1.200. Vật liệu A được nhập kho đủ.
- Xuất kho 1.200 kg vật liệu đưa vào phân xưởng sản xuất.

Vậy đơn giá xuất kho của vật liệu là:

A. 134

B. 139,5

C. 142

D. 144